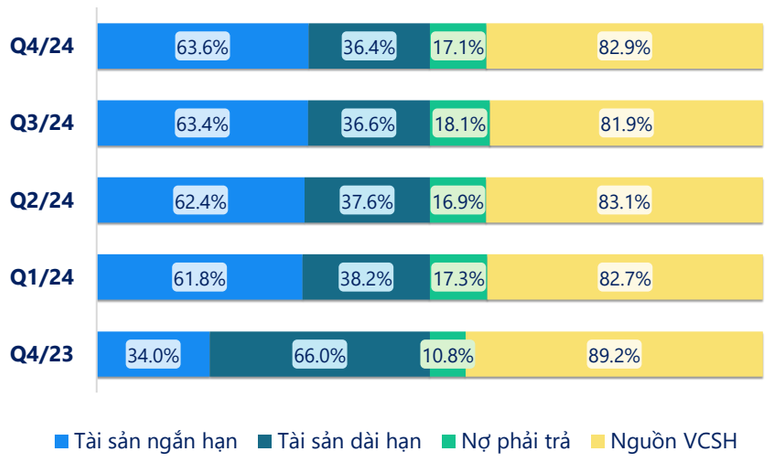
FireAnt

CTCP Vận tải và Thuê tàu (UPCOM: VFR)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,400
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	267,578
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	165
P/E	6.2
EPS	1,787

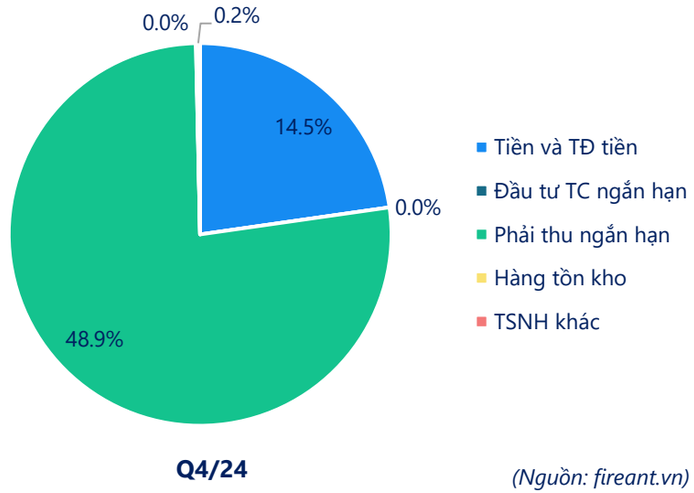
	YTD	1T	3T	6T
VFR	0.9%	-2.7%	-28.1%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



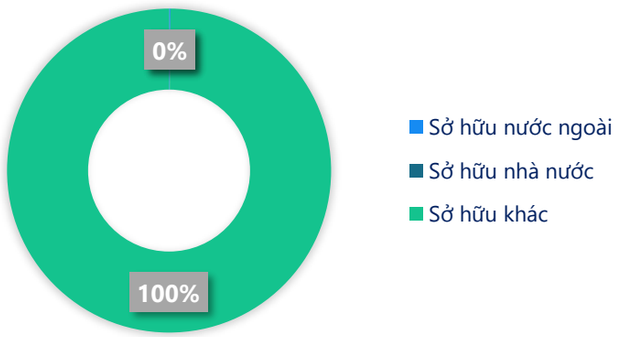
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



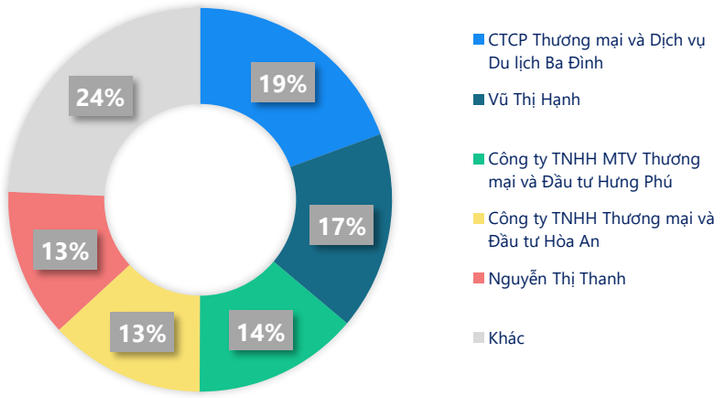
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



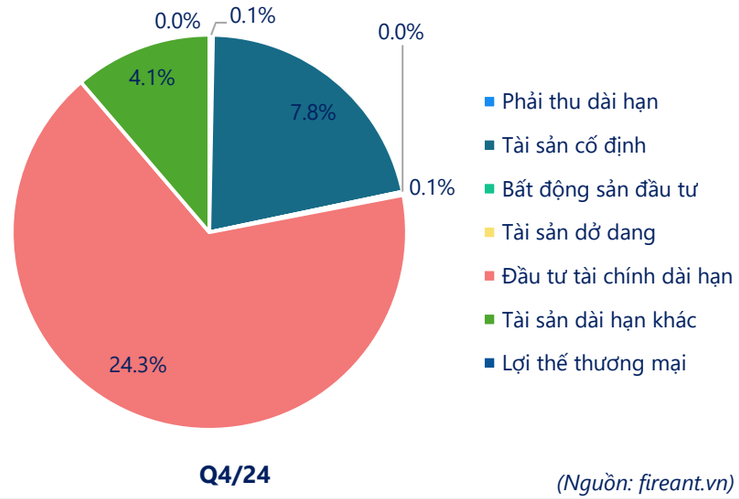
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

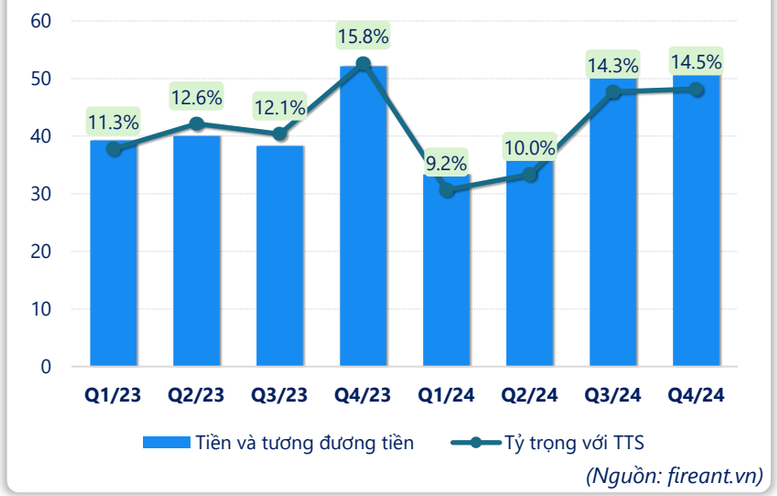


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

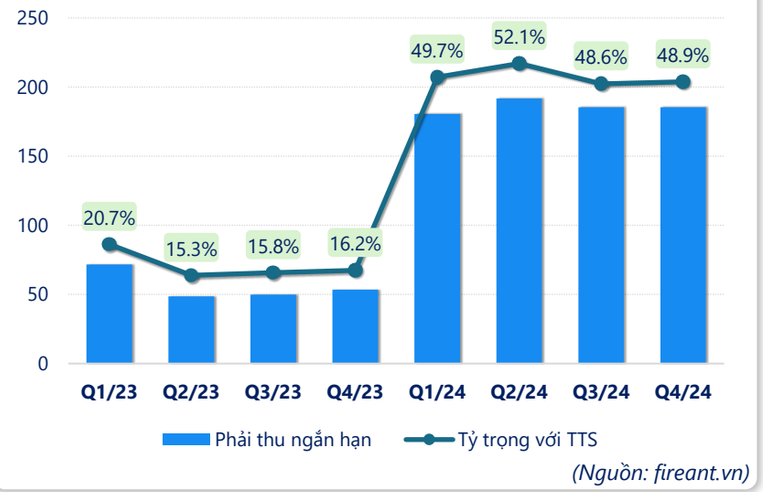
CTCP Vận tải và Thuê tàu (UPCOM: VFR)

Tiền và tương đương tiền



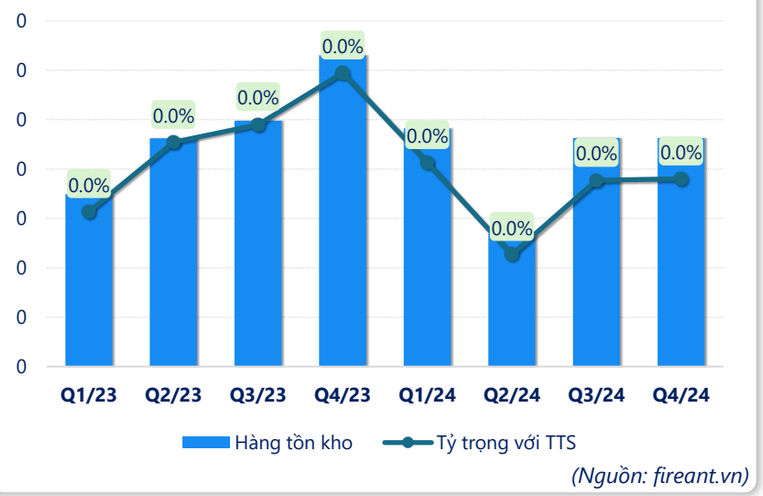
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



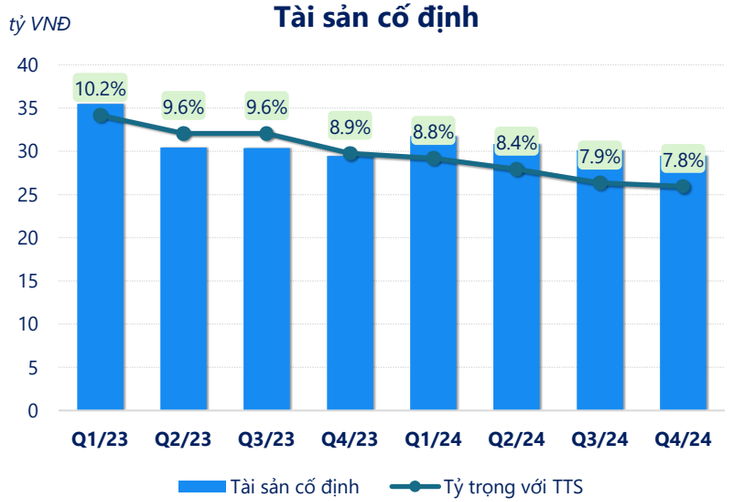
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



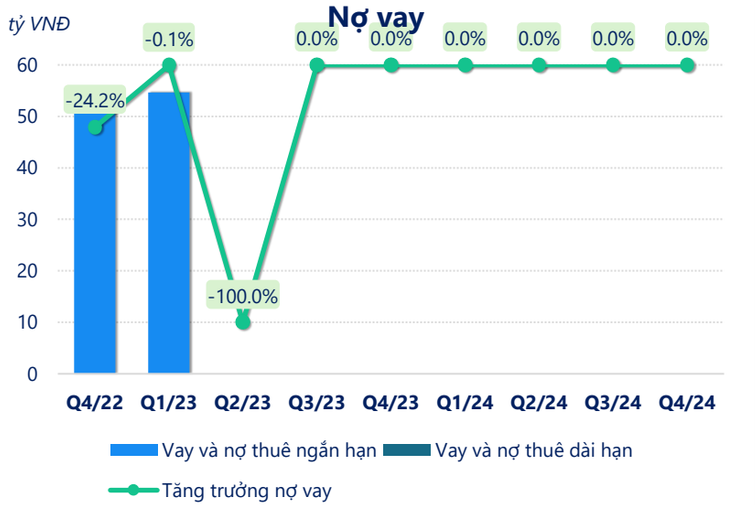
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



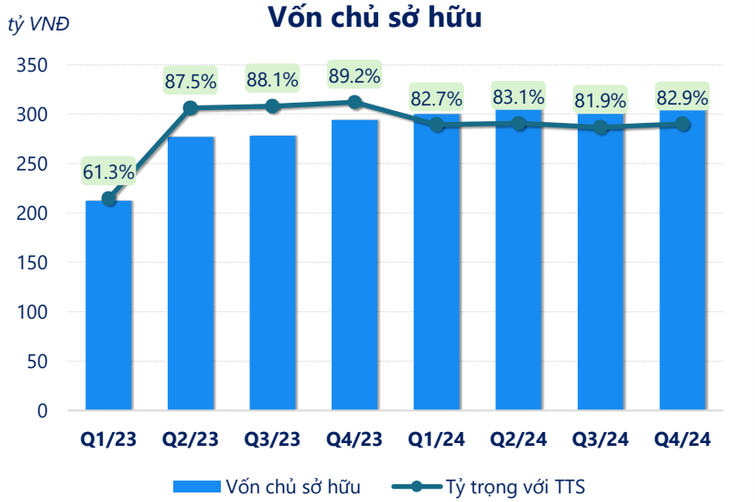
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

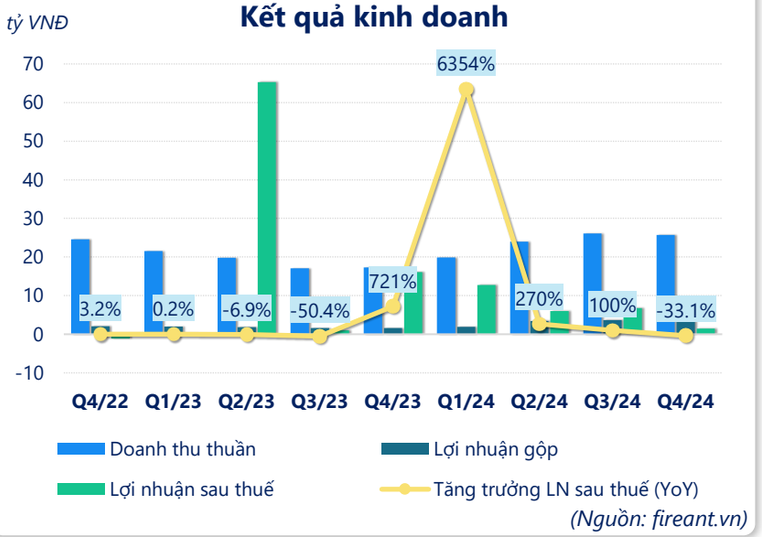


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

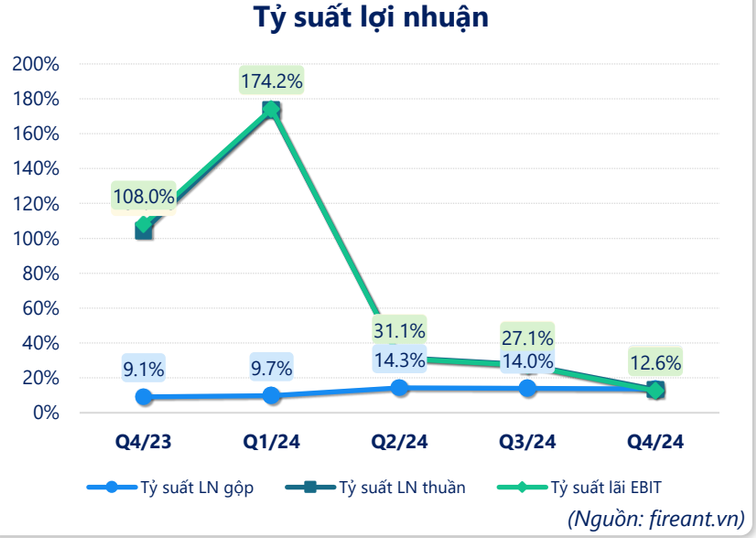
CTCP Vận tải và Thuê tàu (UPCOM: VFR)

Kết quả kinh doanh



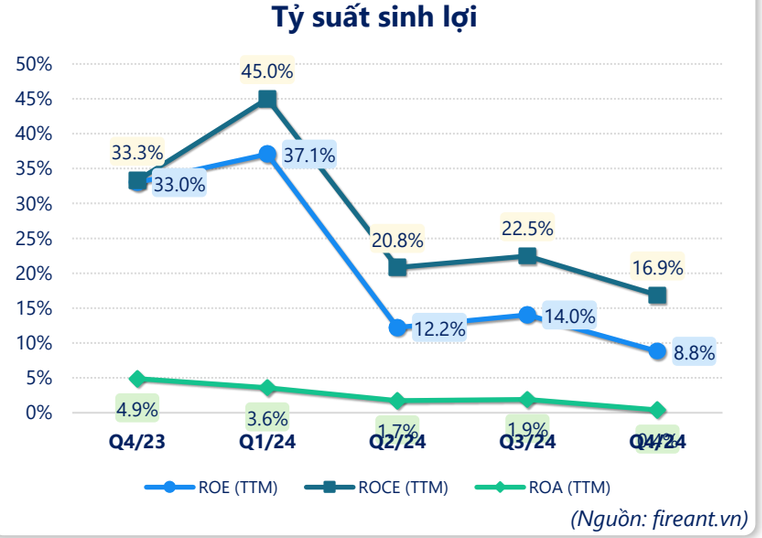
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



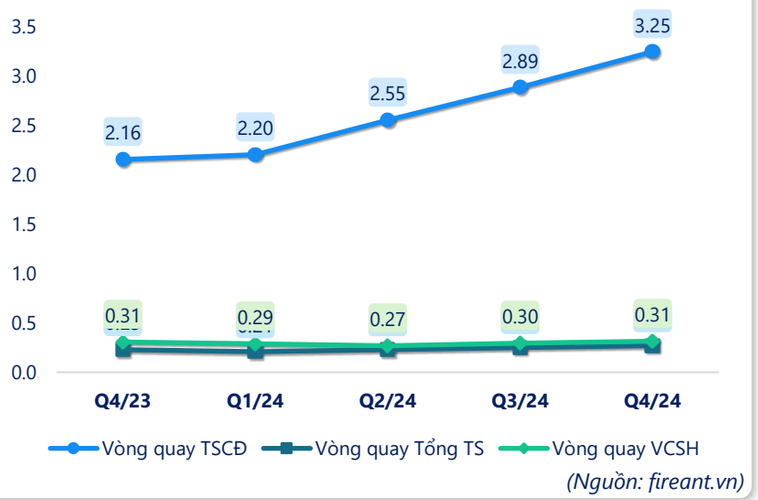
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



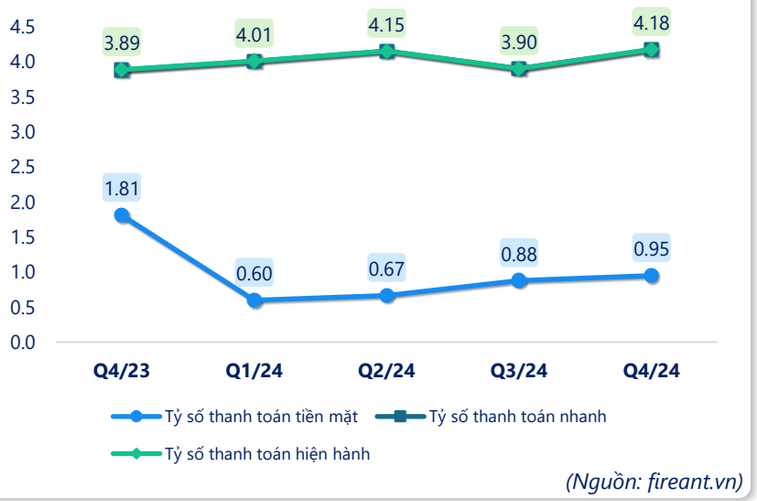
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



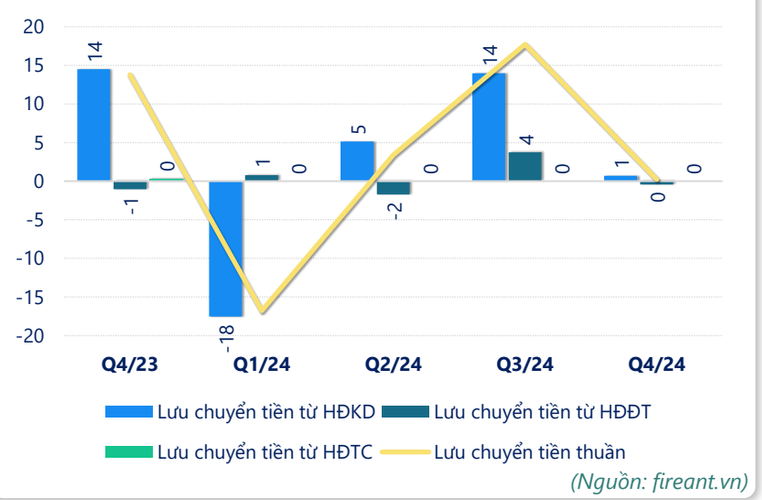
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Vận tải và Thuê tàu (UPCOM: VFR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**379**	**323**	**17.3%**
Tài sản ngắn hạn	241	112	115%
Tiền và tương đương tiền	54.8	50.1	9.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	7.00	-100%
Phải thu ngắn hạn	185	53.4	247%
Hàng tồn kho	0.09	0.13	-26.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.76	1.37	-45.0%
Tài sản dài hạn	**138**	**211**	**-34.6%**
Phải thu dài hạn	0.42	0.42	0.0%
Tài sản cố định	29.5	27.9	5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.39	0.65	-40.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	92.0	166	-44.6%
Tài sản dài hạn khác	**15.5**	**15.7**	**-1.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	64.6	35.5	82.0%
Nợ ngắn hạn	**57.7**	**28.7**	**101%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.11	5.79	22.7%
Nợ dài hạn	6.89	6.80	1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**314**	**287**	**9.3%**
Vốn chủ sở hữu	**314**	**287**	**9.3%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	17.3	19.9	24.0	26.1	25.7
Giá vốn hàng bán	15.7	18.0	20.5	22.4	22.2
Lợi nhuận gộp	1.58	1.94	3.43	3.67	3.52
Doanh thu HĐTC	13.4	40.0	6.42	4.58	4.05
Chi phí TC	0.04	0	0.01	0.10	0.02
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	6.47	0.40	0.81	1.83	-1.02
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	3.31	7.74	3.08	2.77	3.09
LN thuần từ HĐKD	18.1	34.6	7.57	7.21	3.43
Lợi nhuận khác	0.62	0.11	-0.10	-0.15	-0.19
LN trước thuế	18.7	34.7	7.47	7.07	3.23
Lợi nhuận sau thuế	16.1	12.8	5.97	6.73	1.49
LNST của CĐ cty mẹ	16.0	12.7	5.93	6.70	1.44

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.5	-17.5	5.13	14.0	0.69
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.05	0.78	-1.74	3.74	-0.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.33	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	38.3	50.1	33.4	36.8	54.6
Lưu chuyển tiền thuần	**13.8**	**-16.8**	**3.39**	**17.7**	**0.24**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.09	0.03	0.08	0	0
Tiền cuối kỳ	52.1	33.4	36.8	54.6	54.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic